TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2023/DS- ST
Ngày: 16/06/2023
V/v: "Kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Quân
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Dần
2. Ông Nguyễn Mạnh Thìn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà: Bà Dương Thị Hiên - Kiểm sát viên.

Ngày 16/06/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 02 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 05 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2023/QĐST- DS ngày 31 tháng 05 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H - Sinh năm: 1953

Địa chỉ: Khu phố 1 TS, thị trấn K, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Chị Phạm Thị G - Sinh năm: 1980

Địa chỉ: Khu phố 1 TS, thị trấn K, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (Vắng mặt lần thứ 2, không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 22/12/2022 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với bà B (Mẹ chồng chị Phạm Thị G), ngày 11/07/2018 bà B dẫn chị G xuống và vay của bà H số tiền là 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng). Hai bên bàn bạc và thoả thuận trong tháng 07/2018 (âm lịch) hoặc khi bà H cần thì chị G sẽ thanh toán cho bà H toàn bộ số tiền trên. Lãi suất hai bên thoả thuận là 2%/tháng. Đến hạn trả nợ, bà H đã nhiều lần yêu cầu chị G trả tiền nhưng chị G vẫn không thanh toán cho bà H, anh S (chồng chị G) còn chửi bới, đuổi bà H. Nay bà H làm đơn yêu cầu Toà án nhân dân huyện T buộc chị G phải trả cho bà số tiền là: Tiền gốc: 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng). Tiền lãi: 1,6% x 53 tháng (4 năm 5 tháng) x 18.000.000đ = 15.264.000đ (Mười lăm triệu hai trăm sáu mươi tư

nghìn đồng). Đã thanh toán: 7 tháng x 360.000 đồng = 2.520.000 đồng (Hai triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng). Số tiền lãi còn phải thanh toán: 15.264.000 đồng - 2.520.000 đồng = 12.744.000 đồng (Mười hai triệu bảy trăm bốn mươi tư nghìn đồng). Tổng số tiền cả gốc và lãi bà H yêu cầu chị G phải thanh toán cho bà là: 30.744.000 đồng (Ba mươi triệu bảy trăm bốn mươi tư nghìn đồng).

Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 14/04/2023 bà H trình bày: Bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về phần lãi suất, yêu cầu Toà án tính lãi suất 1,5% từ tháng 5/2019 đến tháng 04/2023. Buộc chị G trả cho bà số tiền là: Tiền gốc: 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng). Tiền lãi: Tiền lãi tính lãi suất 1,5%/tháng tính từ tháng 5/2019 đến tháng 4/2023 là 03 năm 11 tháng số tiền là: 18.000.000đ x 47 tháng x 1,5% = 12.690.000đ (Mười hai triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng). Bà H không yêu cầu tính thêm lãi. Tổng số tiền cả gốc và lãi bà H yêu cầu chị G phải thanh toán cho bà là: 30.690.000 đồng (Ba mươi triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho chị Phạm Thị G nhưng chị G đã rời khỏi địa phương, qua xác minh tại địa phương Tòa án được biết chị G hiện không có mặt tại nơi cư trú, không rõ thời điểm trở về, do khi đi chị G không báo cáo với Chính quyền địa phương nên hiện nay không xác định được địa chỉ cư trú mới của chị G. Do đó Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng trên theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, chị G vẫn không có mặt để trình bày ý kiến nên trong hồ sơ vụ án không có ý kiến của chị G.

Tại phiên toà bà H vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, chị G vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do nên Toà án tiến hành xét xử theo thủ tục chung. Hội đồng xét xử công bố tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử là đúng quy định của pháp luật. Việc chị G rời khỏi địa phương không thông báo cho chính quyền địa phương và phía nguyên đơn biết nhằm mục đích trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ với nguyên đơn, đây được coi là cố tình giấu địa chỉ nên việc Tòa án thụ lý và giải quyết theo thủ tục chung là đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện VKS đề nghị Hội đồng xét xử xét xử theo quy định của pháp luật buộc chị G phải trả số tiền gốc là 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng), tiền lãi bà H đã thu của chị G là 2%/tháng do vượt quá mức quy định của pháp luật nên số tiền thu vượt quá cần khấu trừ cho chị G vào phần tiền gốc. Do hợp đồng trên đã hết thời hiệu khởi kiện, đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Buộc chị G phải trả cho bà H số tiền đã vay 18.000.000đ và khấu trừ đi 475.200đ tiền lãi chênh lệnh theo quy định, chị G còn phải trả cho bà H số tiền là 17.524.800đ (Mười bảy triệu năm trăm hai mươi tư nghìn tám trăm đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị H và chị Phạm Thị G đang tranh chấp về "Hợp đồng vay tài sản" do chị G đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Bị đơn là chị Phạm Thị G có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Khu phố 1 TS, thị trấn K, huyện T, tỉnh Thanh Hóa nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS) thì đây là vụ án về tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

Qua xác minh tại địa phương xác định chị Phạm Thị G đã rời khỏi địa phương đến nay không rõ địa chỉ cư trú mới. Việc chị G thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho Chính quyền địa phương cũng như không thông báo địa chỉ mới cho phía nguyên đơn biết nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ đối với phía nguyên đơn. Theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 BLTTDS, Điều 6 nghị Quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Tòa án nhân dân tối cao, đây là trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai toàn bộ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự được biết nhưng chị G vắng mặt, bà H đề nghị Toà án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt chị G nên Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt chị G và đã niêm yết thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho chị G được biết theo quy định khoản 3 Điều 210 BLTTDS. Do chị G không có mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bà H đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được theo khoản 4 Điều 207 BLTTDS. Tại phiên toà bà H vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt, chị G cũng đã triệu tập hợp lệ đến để tham gia phiên toà lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 BLTTDS, Toà án xét xử vắng mặt bà H, chị G.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện bà Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử nhận thấy: Các bên tiến hành giao kết hợp đồng trên nguyên tắc tự nguyện. Bà H đã giao đủ tiền chi chị G và chị G đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với hợp đồng đã ký kết kể từ tháng 02/2019 nên yêu cầu khởi kiện của bà H là có cơ sở.

[3] Về hợp đồng vay tài sản: Nội dung của hợp đồng thể hiện rõ ngày 11/7/2018 chị Phạm Thị G có vay bà Nguyễn Thị H số tiền 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng). Khi vay có viết giấy vay tiền và ký kết, thỏa thuận khi nào bà H cần thì chị G sẽ trả, lãi suất là 2%/tháng. Bà H đã giao đủ tiền cho phía chị G. Xét thấy nội dung của hợp đồng mà các bên ký kết là tự nguyện, tuy nhiên về mức lãi suất thoả thuận trong hợp đồng đã vượt quá mức lãi suất theo quy định của pháp luật, nên chỉ chấp nhận tính theo mức lãi suất quy định là 1,67%. Quá trình vay nợ chị G đã trả cho bà H số tiền lãi với mức lãi suất 2%/tháng tính đến tháng 01/2019 là 08 tháng tương ứng với số tiền là 2.880.000đ. Do đó cần khấu trừ số tiền chênh lệch về lãi suất vào tiền gốc cho chị G tương ứng với số tiền là 2.880.000đ – (18.000.000đ x 8 x 1,67%) = 475.200đ (Bốn trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm đồng). Nay bà H yêu cầu chị G phải trả số tiền gốc là 18.000.000đ, tiền lãi là 1,5%/tháng tính từ tháng

5/2019 đến tháng 04/2023 là 03 năm 11 tháng số tiền là: 18.000.000đ x 47 tháng x 1,5% = 12.690.000đ (Mười hai triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng), không yêu cầu tính thêm lãi. Tổng số tiền cả gốc và lãi bà H yêu cầu chị G phải thanh toán cho bà là: 30.690.000 đồng (Ba mươi triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng). Bà H yêu cầu tính lãi suất 1,5%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên hợp đồng trên đã hết thời hiệu khởi kiện, thời hiệu khởi kiện được tính từ thời điểm chị G vi phạm nghĩa vụ trả nợ mà bà H đi đòi nhưng chị G không trả là tháng 02/2019. Nay bà H yêu cầu trả tiền vay xác định đây là quan hệ đòi lại tài sản, do đó HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc chị G phải trả cho bà H số tiền đã vay 18.000.000đ và khấu trừ đi 475.200đ tiền lãi chênh lệnh, chị G còn phải trả cho bà H số tiền là 17.524.800đ (Mười bảy triệu năm trăm hai mươi tư nghìn tám trăm đồng).

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận một phần nên nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên nguyên đơn là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định. Căn cứ Điều 147 BLTTDS và điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường Vụ Quốc hội Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn. Bị đơn phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Toà án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 155, Điều 166, Điều 275, Điều 280, Điều 351, Điều 353, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26, Điều 147, điểm e khoản 1 Điều 192, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 BLTTDS; Khoản 1 Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 1, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

2. Buộc chị Phạm Thị G phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 17.524.800đ (Mười bảy triệu năm trăm hai mươi tư nghìn tám trăm đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu chị G không trả đầy đủ hoặc không trả số tiền nợ trên thì bà H có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật. Kể từ khi bà H có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng chị G còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị G phải chịu 876.240đ (Tám trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm bốn mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị H.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt bà H, chị G. Bà H, chị G có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS Huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Quân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các hội thẩm nhân dân **Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Trương Thị Hồng Xuân **Bùi Văn Hoà** **Lê Văn Quân**